



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 208.../HEID-CV
V/v: Công bố BCTC hợp nhất quý 3 năm 2016

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

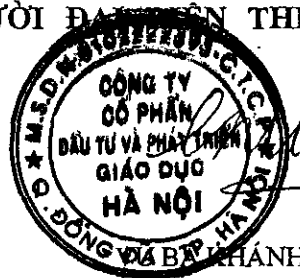
1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 0.4.35123939 – Fax: 0.4.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Bá Khánh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính hợp nhất quý 3 năm 2016 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 26/10/2016).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu THHC



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI
 Địa chỉ: 187B Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội
 Tel: .04.35123939 Fax: 04.35123838

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 3 năm tài chính 2016

Mẫu số: B02-DN/HH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

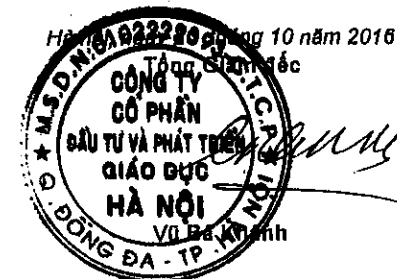
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	186,890,682,346	181,386,151,836	487,646,604,695	419,506,339,802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	8,750,290,472	3,826,084,706	10,234,941,909	5,509,383,771
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		178,140,391,874	177,560,067,130	477,411,662,786	413,996,956,031
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	136,874,266,413	134,433,226,397	349,883,466,013	307,455,881,495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		41,266,125,461	43,126,840,733	127,528,196,773	106,541,074,536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	38,665,523	617,256,069	353,212,100	957,931,134
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	1,362,903,737	1,389,330,540	4,418,554,631	4,583,545,098
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,391,751,000	1,072,825,340	4,453,436,006	4,264,813,827
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		607,340,094	449,790,515	773,356,515	428,204,297
9. Chi phí bán hàng	25	IV.08	19,036,156,823	19,262,087,314	48,085,715,585	36,146,426,967
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.09	7,935,701,231	10,709,675,887	31,925,027,632	27,328,809,058
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) + 24-(25+26))	30		13,577,369,287	12,832,793,576	44,225,487,540	39,868,428,644
12. Thu nhập khác	31	IV.06	496,170,800	3,045,049	501,580,391	7,743,653
13. Chi phí khác	32	IV.07	7,000,000	305,830,891	237,885,756	891,599,345
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		489,170,800	-302,785,842	263,694,635	-883,855,692
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		14,066,540,087	12,530,007,734	44,489,182,175	38,984,573,152
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.11	2,575,126,591	2,628,523,683	9,384,466,657	8,798,635,399
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		11,491,413,496	9,901,484,051	35,104,695,518	30,185,937,753
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11,491,413,496	9,901,484,051	35,104,695,518	30,185,937,753
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0		0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		766	660	2,341	2,012
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ká toán trưởng



Dương Thị Việt Hà



Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		325,805,125,784	251,898,448,060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	44,508,542,062	35,508,880,544
1. Tiền	111		44,508,542,062	15,508,880,544
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02a	22,544,000	15,989,800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118,776,400	118,776,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-96,232,400	-102,786,600
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151,002,195,719	65,867,488,098
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	151,463,302,021	41,165,980,979
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,255,533,818	25,233,294,906
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	6,636,971,207	5,320,287,647
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-9,353,611,327	-5,852,075,434
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	III.05	124,945,271,620	135,374,766,391
1. Hàng tồn kho	141		141,601,091,492	146,295,508,059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-16,655,819,872	-10,920,741,668
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,326,572,383	15,131,323,227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.09a	3,377,569,683	14,777,193,810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,285,823,551	54,986,516
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12b	663,179,149	299,142,901
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142,137,488,628	123,157,545,311
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		225,800,000	4,139,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	225,800,000	4,139,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	III.06	6,287,746,413	3,292,468,253
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6,287,746,413	3,292,468,253
- Nguyên giá	222		9,508,729,766	6,736,372,484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3,220,983,353	-3,443,904,231
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	III.07	71,540,717,693	74,158,061,018
- Nguyên giá	231		87,244,777,643	87,244,777,643
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-15,704,059,950	-13,086,716,625
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,832,011,818	4,999,011,818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.08	5,832,011,818	4,999,011,818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.02b	38,637,552,773	13,128,055,344
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15,055,802,773	12,378,055,344
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23,581,750,000	750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19,613,659,931	23,440,148,878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.09b	5,428,028,819	7,365,225,619
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269	III.09c	14,185,631,112	16,074,923,259
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		467,942,614,412	375,055,993,371
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		230,818,732,091	154,830,414,051
I. Nợ ngắn hạn	310		229,461,888,691	153,473,570,651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	61,620,015,157	29,524,730,566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		763,392,604	7,548,472
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.12a	3,344,520,683	1,680,471,338
4. Phải trả người lao động	314		13,325,673,975	8,030,424,441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	37,011,037,240	20,729,715,998
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14a	2,352,411,761	716,937,261
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	110,312,045,496	88,211,121,788
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		732,791,775	4,572,620,787
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1,356,843,400	1,356,843,400
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,356,843,400	1,356,843,400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.14b	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	III.15	237,123,882,321	220,225,579,320
I. Vốn chủ sở hữu	410		237,123,882,321	220,225,579,320
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,945,655,948	1,945,655,948
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38,855,648,876	34,868,448,349
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,841,038,561	11,841,038,561
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,481,538,936	21,570,436,462

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-591,776,089	-955,602,602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35,073,315,025	22,526,039,064
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		467,942,614,412	375,055,993,371

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

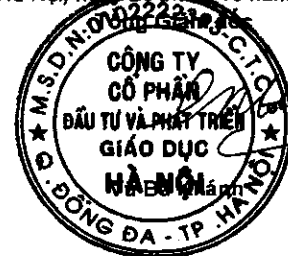
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44,489,162,175	38,984,573,152
2. Điều chỉnh cho các khoản			16,518,643,250	15,499,032,278
- Khấu hao TSCĐ	02		3,186,359,447	4,876,534,484
- Các khoản dự phòng	03		9,230,059,897	7,315,615,101
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-353,212,100	-957,931,134
- Chi phí lãi vay	06		4,453,436,006	4,264,813,827
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61,007,805,425	54,483,605,430
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-86,317,116,797	-70,054,071,126
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,694,416,567	-45,770,872,862
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		55,897,877,618	53,468,067,286
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13,336,820,927	5,672,331,628
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-4,492,744,992	-4,366,697,743
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-7,516,322,366	-5,769,289,882
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		232,314,142	44,386,218
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-2,186,233,103	-5,435,590,319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,656,817,421	-17,728,131,370
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-4,399,294,282	-2,319,900,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	4,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-25,509,497,429	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		353,212,100	1,106,914,160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-29,555,579,611	2,787,014,160
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	5,122,365,948
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		210,390,148,931	240,833,426,682
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-188,289,225,223	-251,508,100,516
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-18,202,500,000	-17,482,320,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,898,423,708	-23,034,627,886
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8,999,661,518	-37,975,745,096
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,508,880,544	49,219,443,206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		44,508,542,062	11,243,698,110

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2016



Mẫu số: B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2016 đến 30/09/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2016 là: 101 người

2. Lĩnh vực kinh doanh

Phát hành xuất bản phẩm, in và phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo, và kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 3 số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/09/2010, hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành hỗ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Dưới 12 tháng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III.02

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chúng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Phương tiện, vận tải truyền dẫn | 03-06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hoạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
- Tiền mặt	1,593,843,352	705,726,817
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42,914,698,710	8,826,630,205
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	44,508,542,062	9,532,357,022

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2016			01/07/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	118,776,400	22,544,000	-96,232,400	118,776,400	22,032,300	-96,744,100
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	4,500,000	-70,100,000	74,600,000	4,050,000	-70,550,000
- Công ty CP Mía Đường Lam Sơn (LSS)	21,500,000	10,000,000	-11,500,000	21,500,000	11,937,500	-9,562,500
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	8,000,000	-14,400,000	22,400,000	6,000,000	-16,400,000
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276,400	44,000	-232,400	276,400	44,800	-231,600
	118,776,400	22,544,000	-96,232,400	118,776,400	22,032,300	-96,744,100

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016			01/07/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	14,056,250,000	15,055,802,773	0	14,056,250,000	14,356,571,765	0
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	14,056,250,000	15,055,802,773	0	14,056,250,000	14,356,571,765	0
Các khoản đầu tư khác	23,581,750,000	23,581,750,000	0	1,212,500,000	1,212,500,000	0
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	1,212,500,000	1,212,500,000	0	1,212,500,000	1,212,500,000	0
- Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam	12,000,000,000	12,000,000,000	0	0	0	0
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	10,369,250,000	10,369,250,000	0	0	0	0
	37,638,000,000	38,637,552,773	0	15,268,750,000	15,569,071,765	0

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cp Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	100%	100%	Dịch thuật, biên soạn và KD TBGD

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	46.34%	46.34%	Kinh doanh sách, TBTH

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2016	Từ 01/07/2015
		đến 30/09/2016	đến 30/09/2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	0	85,813,929
Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	6,115,242,224	3,208,374,693
Chi phí thuê văn phòng, dịch vụ khác			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	1,418,141,351	359,811,791
Mua hàng hóa			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	912,600,000	435,778,750
Chiết khấu thanh toán			
Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	0	30,782,784
Lãi vay phải trả trong kỳ			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	0	321,483,026

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	5%	5%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam	Hà Nội	10%	10%	Kinh doanh TBGD
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	Hà Nội	10.03%	10.03%	Dịch vụ tư vấn doanh nghiệp, tư vấn đầu tư

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2016	01/07/2016
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên	VND	VND
- Công ty CP Sách TBTH Thanh Hóa	9,511,018,540	11,295,493,785
Các khoản phải thu khách hàng khác	141,952,283,481	134,529,626,069
	151,463,302,021	145,825,119,854

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2016	01/07/2016
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam	Công ty mẹ	269,074,518	1,680,847,945
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	10,007,408,499	13,308,078,232
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng tập đoàn	1,368,873,050	1,369,779,450
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	972,793,899	0
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	1,445,185,276	2,434,138,207
Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	Cùng tập đoàn	8,766,781,378	9,283,444,059
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	Cùng tập đoàn	6,447,266,412	1,708,850,747
Công ty CP Sách và TBTH Nam Định	Cùng tập đoàn	949,218,162	230,082,222
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	Cùng tập đoàn	10,633,057,633	7,051,490,768
Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	Cùng tập đoàn	3,443,906,367	5,406,714,654
Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	9,511,018,540	11,295,493,785
Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang	Cùng tập đoàn	6,941,296,946	5,223,390,551
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	1,379,732,036	662,187,187
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	Cùng tập đoàn	1,602,380,921	3,348,453,923
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	2,346,304,277	1,874,826,345
Công ty CP Sách TBGD Bình Dương	Cùng tập đoàn	22,573,490	1,010,750
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	2,437,403,611	14,602,868
Cry CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng tập đoàn	6,195,000	6,195,000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng tập đoàn	1,360,153,340	1,360,153,340
Công ty CP Phát Hành Sách Giáo Dục	Cùng tập đoàn	1,043,847,928	1,935,473,903
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	1,040,017,494	5,297,822,814
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	984,749,767	2,226,850,205
		72,979,238,544	75,719,886,955

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	30/09/2016	01/07/2016
Các khoản phải thu khác	VND	VND
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		0
- Các khoản tạm ứng	747,400,200	152,000,000
- Phải thu các đối tượng khác	5,889,571,007	5,211,347,811
	6,636,971,207	5,363,347,811

b) Dài hạn

	30/09/2016	01/07/2016
- Phải thu về tiền thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	225,800,000	4,100,000,000
	225,800,000	4,139,800,000

5. Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44,359,585,365		43,561,298,436	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,487,436,517		28,133,940,655	0
Thành Phẩm	33,260,769,323	-11,887,472,532	61,896,040,162	-5,139,606,482
Hàng hóa	43,776,318,109	-4,768,347,340	31,027,408,487	-4,768,347,340
Hàng gửi đi bán	14,716,982,178		3,053,334,429	0
	<u>141,601,091,492</u>	<u>-16,655,819,872</u>	<u>167,672,022,169</u>	<u>-9,907,953,822</u>

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng cụ quản	Cộng
	tải, truyền dẫn	lý	
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6,319,939,480	416,433,004	6,736,372,484
Số tăng trong kỳ	3,566,294,282	0	3,566,294,282
Số giảm trong kỳ	-793,937,000	0	-793,937,000
Số dư cuối kỳ	<u>9,092,296,762</u>	<u>416,433,004</u>	<u>9,508,729,766</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,411,649,198	366,965,809	3,778,615,007
Số tăng trong kỳ	228,494,725	7,810,621	236,305,346
- Khấu hao trong kỳ	228,494,725	7,810,621	236,305,346
Số giảm trong kỳ	-793,937,000	0	-793,937,000
Số dư cuối kỳ	<u>2,846,206,923</u>	<u>374,776,430</u>	<u>3,220,983,353</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2,908,290,282	49,467,195	2,957,757,477
Tại ngày cuối kỳ	<u>6,246,089,839</u>	<u>41,656,574</u>	<u>6,287,746,413</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.107.097.302 VNĐ

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	87,244,777,643	87,244,777,643
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<u>87,244,777,643</u>	<u>87,244,777,643</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	14,831,612,175	14,831,612,175
Số tăng trong kỳ	872,447,775	872,447,775
- Khấu hao trong kỳ	872,447,775	872,447,775
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<u>15,704,059,950</u>	<u>15,704,059,950</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	<u>72,413,165,468</u>	<u>72,413,165,468</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>71,540,717,693</u>	<u>71,540,717,693</u>

Bất động sản đầu tư và tòa nhà K3B Thành Công tại địa chỉ K3B ngõ 6A, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tài sản này được dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐ TDHM - HEID ngày 20/04/2012 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và bên đi vay là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang		
- Dự án nhà kho tại Xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội	5,532,011,818	5,532,011,818
- Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa	300,000,000	300,000,000
	5,832,011,818	5,832,011,818

9. Chi phí trả trước

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3,377,569,683	14,381,477,115
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	3,276,769,683	10,042,050,387
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	100,800,000	308,849,089
Chi phí bán thảo, chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ (2)		4,030,577,639
Chi phí thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phải trả Cty CP HHDK		
b) Dài hạn	5,428,028,819	6,076,197,500
Chi phí CC, DC chờ phân bổ	20,273,902	20,273,902
Chi phí mua bán quyền in sách	498,662,209	601,376,944
Chi phí thuê kho (3)	4,909,092,708	5,454,546,654
	8,805,598,502	20,457,674,615

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá trị tồn kho cuối năm).

(2) Trong đó, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong năm.

(3) Đây là chi phí thuê kho Bộ Tổng Tham Mưu trả trước cho 04 năm từ năm 2015 đến năm 2018 theo hợp đồng thuê kho số 137/HĐKT ngày 09/12/2013 và phụ lục hợp đồng số 137/PLHĐKT ngày 01/06/2014.

c) Lợi thế thương mại

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	14,185,631,112	14,815,395,161
Cộng	14,185,631,112	14,815,395,161

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2016		Trong kỳ		01/07/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	110,312,045,496	110,312,045,496	83,401,275,461	71,280,142,882	98,190,912,917	98,190,912,917
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	75,152,982,880	75,152,982,880	48,242,212,845	50,471,999,815	77,382,769,850	77,382,769,850
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (2)	22,044,325,616	22,044,325,616	22,044,325,616	0	0	0
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	13,114,737,000	13,114,737,000	13,114,737,000	20,808,143,067	20,808,143,067	20,808,143,067
	<u>110,312,045,496</u>	<u>110,312,045,496</u>	<u>83,401,275,461</u>	<u>71,280,142,882</u>	<u>98,190,912,917</u>	<u>98,190,912,917</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐ TDHM/NHCT106-HEID ngày 17/07/2015 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 08 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tính đến ngày 30/06/2016;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay Tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công, theo thông báo kết quả thẩm định và định giá tài sản số 657A/214 TB - AMC.HN-TĐ ngày 11/06/2014 với giá trị 67.336.000.000 VND

(2) Hợp đồng tín dụng số 96-2016/HĐTD/NHCT126 ngày 13/07/2016 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 08 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tính đến ngày 30/06/2017;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;

(3) Hợp đồng tín dụng số 130-000-220577 ngày 31/07/2014 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 130-000-220577/3 giữa bên cho vay là Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 32.000.000.000 VND;

- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31/07/2016

- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;

- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;

- Phương thức đảm bảo tiền vay: Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu và được ghi trong sổ kế toán của bên thế chấp tại thời điểm hiện tại hoặc trong tương lai với giá trị ít nhất tương đương 30.000.000.000 VNĐ

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán

	30/09/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	19,428,097,439	19,428,097,439	29,193,032,410	29,193,032,410
- Các đối tượng khác	42,191,917,718	42,191,917,718	42,841,598,220	42,841,598,220
	61,620,015,157	61,620,015,157	72,034,630,630	72,034,630,630

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2016	01/07/2016
		VND	VND
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn	19,428,097,439	29,193,032,410
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	82,211,090	27,001,885
Công ty CP Bản Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn	165,962,400	205,457,520
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cùng tập đoàn	1,724,844,338	2,310,678,090
Công ty CP Học Liệu	Cùng tập đoàn	200,000,000	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	2,580,682,259	7,229,922,328
Công ty CP In SGK tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	187,606,546	356,359,738
Công ty CP Thiết Bị Giáo Dục 1	Cùng tập đoàn	0	254,016,000
Công ty CP Đầu tư và PT Công Nghệ Văn Lang	Cùng tập đoàn	48,463,000	50,642,000
		24,417,867,072	39,627,109,971

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	215,475,475	960,067,544
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,830,566,345	5,962,598,101
Thuế Thu nhập cá nhân	297,161,098	311,432,745
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	1,317,765	
Cộng	3,344,520,683	7,234,098,390

b) Phải thu

Thuế Giá trị gia tăng		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	658,336,149	619,775,730
Các khoản khác phải thu nhà nước	4,843,000	4,843,000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	663,179,149	624,618,730

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả		101,630,573
Trích trước chi phí tổ chức bàn thảo, QLXB	26,746,463,990	21,495,789,711
Trích trước chi phí tăng chiết khấu phát hành	5,416,490,660	3,883,677,850
Trích trước chi phí vận chuyển	4,420,489,972	1,503,666,912
Trích trước chi phí thuê văn phòng, thuê kho	388,442,618	411,860,898
Chi phí phải trả khác	39,150,000	2,827,713,636
Cộng	37,011,037,240	30,224,339,580

14. Phải trả khác

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	232,843,149	125,204,881
Bảo hiểm xã hội	161,480,026	7,525,316
Bảo hiểm y tế	27,577,305	931,298
Bảo hiểm thất nghiệp	12,256,580	413,910
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	145,488,640	145,488,640
Các khoản phải trả khác	1,772,766,061	160,978,038
Cộng	2,352,411,761	440,542,083
b) Dài hạn		
	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,356,843,400	1,356,843,400
Cộng	1,356,843,400	1,356,843,400

15. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> VND	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u> VND	<u>Cổ phiếu quỹ</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Quỹ khác thuộc vốn CSH</u> VND	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư đầu kỳ trước	150,000,000,000	24,166,950	-3,200,876,950	29,010,550,892	10,270,524,238	19,479,841,005	205,584,206,135
Lãi trong năm này		1,932,783,050	3,200,876,950			30,185,937,753	30,185,937,753
Tăng vốn trong kỳ này						5,133,660,000	5,133,660,000
Chi phí phát hành tăng vốn		-11,294,052		2,607,938,763		-2,607,938,763	-11,294,052
Trích lập các quỹ						-17,482,320,000	-17,482,320,000
Trả cổ tức năm 2014							0
Tăng khác							0
Số dư cuối kỳ trước	<u>150,000,000,000</u>	<u>1,945,655,948</u>	<u>0</u>	<u>31,618,489,655</u>	<u>10,270,524,238</u>	<u>29,575,519,995</u>	<u>223,410,189,836</u>
Số dư đầu kỳ này	<u>150,000,000,000</u>	<u>1,945,655,948</u>	<u>0</u>	<u>34,868,448,349</u>	<u>11,841,038,561</u>	<u>21,570,436,462</u>	<u>220,225,579,320</u>
Lãi trong năm này				3,987,200,527		35,104,695,518	35,104,695,518
Trích lập các quỹ						-3,987,200,527	0
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-16,392,517	-16,392,517
Truy thu thuế						0	0
Trả cổ tức năm 2015						-18,190,000,000	-18,190,000,000
Số dư cuối kỳ này	<u>150,000,000,000</u>	<u>1,945,655,948</u>	<u>0</u>	<u>38,855,648,876</u>	<u>11,841,038,561</u>	<u>34,481,538,936</u>	<u>237,123,882,321</u>

15. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016	Tỷ lệ	01/07/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	12,083,890,000	8.06%	12,083,890,000	8.06%
Vốn góp cổ đông khác	77,670,110,000	51.78%	77,670,110,000	51.78%
Cổ phiếu quỹ	0		0	
Cộng	150,000,000,000	100%	150,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		0
- Vốn góp giảm trong năm		0
- Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	18,000,000,000	17,482,320,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18,000,000,000	17,482,320,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay		

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- cổ phiếu phổ thông	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	38,855,648,876	38,855,648,876
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11,841,038,561	11,841,038,561
Cộng	50,696,687,437	50,696,687,437

16. Tài sản thuê ngoài

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	5,763,395,743	6,192,649,690
- Từ 1 năm trở xuống	100,800,000	192,649,090
- Trên 1 năm đến 5 năm	4,909,092,708	6,000,000,600
- Trên 5 năm		

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	185,241,268,905	179,085,877,844
- Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ	77,093,821,067	82,612,438,776
- Doanh thu lịch Block		0
- Doanh thu sách tham khảo	73,892,252,362	82,069,644,001
- Doanh thu nhượng bán vật tư	1,414,782,569	2,082,275,178
- Doanh thu thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	32,840,412,907	12,321,519,889
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,649,413,441	2,300,273,992
	186,890,682,346	181,386,151,836

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
		VND	VND
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	71,991,750	0
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	6,115,242,224	3,208,374,693
Công ty CP Sách TBTH TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn		0
Công ty CP Đầu tư Xuất bản Giáo dục	Cùng tập đoàn	-906,400	1,016,365,690
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	12,385,736,265	8,416,768,571
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	2,662,086,609	3,032,932,696
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	Cùng tập đoàn	7,209,444,415	4,211,968,230
Công ty CP Bàn Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn	19,006,324	0
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	0	80,127,500
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	632,575,049	5,269,239,632
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	Cùng tập đoàn	34,655,112,680	38,768,716,171
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	1,371,912,564	1,315,616,001
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	3,188,519,456	1,941,585,838
Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng tập đoàn	0	0
Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	5,524,410,300	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	52,030,000	1,154,174,212
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	357,502,723	167,801,929
		74,244,663,959	68,583,671,163

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	2,809,581,646	2,536,623,958
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	5,940,708,826	1,289,460,748
	8,750,290,472	3,826,084,706

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	128,509,204,498	132,863,482,256
- Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ	53,972,493,259	54,916,855,654
- Giá vốn lịch Block	0	0
- Giá vốn sách tham khảo	46,785,878,135	64,986,001,049
- Giá vốn nhượng bán vật tư	1,641,484,435	2,093,711,109
- Giá vốn thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	26,109,348,669	10,866,914,444
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,617,195,865	1,569,744,141
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6,747,866,050	0
	<u><u>136,874,266,413</u></u>	<u><u>134,433,226,397</u></u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,665,523	17,256,069
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		600,000,000
	<u><u>38,665,523</u></u>	<u><u>617,256,069</u></u>

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,331,751,000	1,072,825,340
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	31,572,900	316,505,200
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		0
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-511,700	0
Chi phí tài chính khác	91,537	0
	<u><u>1,362,903,737</u></u>	<u><u>1,389,330,540</u></u>

6. Thu nhập khác

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	481,818,181	0
Thu nhập từ thanh lý sách cũ, lạc hậu		0
Thu nhập khác	14,352,619	3,045,049
	<u><u>496,170,800</u></u>	<u><u>3,045,049</u></u>

7. Chi phí khác

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý		
Phạt thuế, truy thu về thuế	7,000,000	25,408,524
Chi phí khác		280,422,367
	<u><u>7,000,000</u></u>	<u><u>305,830,891</u></u>

8. Chi phí bán hàng

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	441,729,231	
Chi phí nhân công	8,724,531,353	5,761,992,046
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	20,390,908	62,620,361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,644,164	30,841,551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,421,400,088	8,329,189,764
Chi phí khác bằng tiền	3,422,461,079	5,077,443,592
	<u>19,036,156,823</u>	<u>19,262,087,314</u>

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305,982,530	
Chi phí nhân công	4,525,916,947	2,719,791,243
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	116,340,800	71,087,741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236,305,330	122,897,558
Thuế, phí và lệ phí		0
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		1,862,452,640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	905,565,775	756,630,000
Chi phí khác bằng tiền	1,215,825,800	4,547,052,656
Lợi thế thương mại	629,764,049	629,764,049
	<u>7,935,701,231</u>	<u>10,709,675,887</u>

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49,529,499,876	53,916,083,768
Chi phí nhân công	56,774,306,680	68,060,527,624
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	136,731,708	133,708,102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241,949,494	153,739,109
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Chi phí dự phòng	0	1,862,452,640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,326,965,863	9,085,819,764
Chi phí khác bằng tiền	4,638,286,879	9,624,496,248
Lợi thế thương mại	629,764,049	629,764,049
	<u>119,277,504,549</u>	<u>143,466,591,304</u>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	<u>4,066,540,087</u>	<u>12,530,007,734</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	<u>2,575,126,591</u>	<u>2,628,523,683</u>
Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay	<u>0</u>	<u>0</u>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2,575,126,591</u>	<u>2,628,523,683</u>

